

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 16/05/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng. Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Khai thác, chế biến khoáng sản (đá, quặng, than, cát, đất sét, cao lanh); Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói, đồ điện, điện tử, điện lạnh, máy và thiết bị văn phòng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô và bằng tàu thủy; Xây dựng công trình: công nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng; xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kv; xây dựng hệ thống cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng công trình; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua bán phụ gia phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Mua bán phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng. Tư vấn, thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ: xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷ đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT
Ông Kiều Quang Vọng	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Dũng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Công Hưng	Ủy viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Kiều Văn Mát	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Quang Vọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Từ Chung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Đình Tuấn	Trưởng ban
Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Minh Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1933/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường được lập ngày 28/02/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.338.299.121	62.902.650.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.955.871.839	1.852.245.838
1. Tiền	111	V.01	1.955.871.839	1.852.245.838
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130		13.112.086.588	29.592.791.189
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	11.895.872.075	27.977.939.946
2. Trả trước cho người bán	132		1.141.052.584	677.573.530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	140.161.929	937.277.713
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(65.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		50.839.747.591	31.172.373.695
1. Hàng tồn kho	141	V.04	50.839.747.591	31.172.373.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.430.593.103	285.239.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.926.281	245.344.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		802.348.961	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	50.604.911	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	517.712.950	39.894.850
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.124.810.375	203.680.561.740
II. Tài sản cố định	220		181.772.472.705	193.585.448.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	167.660.093.297	38.497.495.444
- Nguyên giá	222		207.155.361.791	64.808.604.160
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(39.495.268.494)	(26.311.108.716)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	14.112.379.408	3.736.558.911
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	4.822.037.187
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.537.670.991)	(1.085.478.276)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	-	151.351.394.328
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	2.530.000.000	9.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	9.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.530.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.822.337.670	495.113.057
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.822.337.670	495.113.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		254.463.109.496	266.583.211.815

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

				Đơn vị tính: đồng
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		145.196.526.040	144.370.899.241
I. Nợ ngắn hạn	310		69.062.206.157	67.494.084.120
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	19.917.377.141	20.259.824.870
2. Phải trả người bán	312		11.221.690.980	9.287.209.365
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	10.911.909.380	135.212.971
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.043.120	870.155.167
5. Phải trả công nhân viên	315		602.460.072	4.010.499.346
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	22.489.535.446	29.296.293.383
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.917.190.018	3.634.889.018
II. Nợ dài hạn	330		76.134.319.883	76.876.815.121
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	76.134.319.883	76.865.840.224
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	10.974.897
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.266.583.456	122.212.312.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	109.266.583.456	122.212.312.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.913.000.000	4.913.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.696.464.964	17.925.073.346
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.048.283.610	3.767.970.610
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(8.391.165.118)	5.606.268.618
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.463.109.496	266.583.211.815

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	67.362.282.575	73.846.154.718
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.19	241.884.407	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	67.120.398.168	73.846.154.718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	50.851.586.109	52.290.023.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.268.812.059	21.556.131.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	73.814.034	153.433.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	9.800.724.011	5.723.564.681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.800.724.011	2.938.243.129
8. Chi phí bán hàng	24		9.778.998.934	5.589.516.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.877.924.584	4.312.295.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.115.021.436)	6.084.187.997
11. Thu nhập khác	31	VI.24	11.383.597	578.921.137
12. Chi phí khác	32	VI.25	287.527.279	1.056.840.516
13. Lợi nhuận khác	40		(276.143.682)	(477.919.379)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.391.165.118)	5.606.268.618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.391.165.118)	5.606.268.618
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17.5	(932)	623

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	92.185.255.323	82.638.142.867
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(67.424.660.192)	(39.550.697.670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.018.787.056)	(16.179.030.717)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.800.724.011)	(2.938.243.129)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(50.604.911)	(265.288.190)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.622.061.686	8.974.966.016
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.321.484.001)	(5.251.327.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.191.056.838	27.428.521.671
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.489.526.801)	(72.346.060.527)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	460.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.000.000.000)	(2.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.070.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.496.426	152.871.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.627.969.625	(74.333.188.609)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52.825.542.572	69.167.072.450
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53.873.189.081)	(26.640.177.252)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.667.750.000)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.715.396.509)	42.476.895.198
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	103.629.954	(4.427.771.740)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.852.245.838	6.279.456.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.953)	561.386
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.955.871.839	1.852.245.838

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Kiều Văn Mát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 16/05/2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng. Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Khai thác, chế biến khoáng sản (đá, quặng, than, cát, đất sét, cao lanh); Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Mua bán hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói, đồ điện, điện tử, điện lạnh, máy và thiết bị văn phòng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô và bằng tàu thủy; Xây dựng công trình: công nghiệp, giao thông, thủy lợi, dân dụng; xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220kv; xây dựng hệ thống cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng công trình; Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng; Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Mua bán phụ gia phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Mua bán phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng. Tư vấn, thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ: xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

32
TÀI
CHÍNH
NỘI
DUNG
TỔNG
QUÁT

7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trả trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

283
TY
HUU
TO
VAN
TP

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì “Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động”. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	668.712.000	1.273.369.000
Tiền gửi ngân hàng	1.287.159.839	578.876.838
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương	177.011.727	207.336.067
Ngân hàng Vietcombank - CN Chí Linh (VNĐ)	1.103.819.936	365.373.809
Ngân hàng Vietcombank - CN Chí Linh (USD)	6.328.176	6.166.962
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.955.871.839	1.852.245.838
2 . Phải thu khách hàng		
Chi tiết tại phụ lục số 01		
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	140.161.929	937.277.713
Phải trả khác dự nợ	-	-
Cộng	140.161.929	937.277.713
4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.911.510.336	7.108.942.336
Công cụ, dụng cụ	121.040.527	147.220.052
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.632.657.590	2.324.870.915
Thành phẩm	32.065.875.140	20.003.406.910
Hàng gửi đi bán	108.663.998	1.587.933.482
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50.839.747.591	31.172.373.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	50.839.747.591	31.172.373.695
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	50.604.911	-
Cộng	50.604.911	-
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	517.712.950	39.894.850
Cộng	517.712.950	39.894.850

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	15.989.144.115	40.231.924.599	8.401.686.837	185.848.609	64.808.604.160
Số tăng trong năm	44.374.034.439	97.972.723.192	-	-	142.346.757.631
- Mua trong năm	-	97.972.723.192	-	-	97.972.723.192
- Đầu tư XD CB hoàn thành	44.374.034.439	-	-	-	44.374.034.439
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	60.363.178.554	138.204.647.791	8.401.686.837	185.848.609	207.155.361.791
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.493.168.933	18.244.362.252	2.426.055.824	147.521.707	26.311.108.716
Số tăng trong năm	2.924.900.715	9.163.023.473	1.071.711.552	24.524.038	13.184.159.778
- Khấu hao trong năm	2.924.900.715	9.163.023.473	1.071.711.552	24.524.038	13.184.159.778
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.418.069.648	27.407.385.725	3.497.767.376	172.045.745	39.495.268.494
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.495.975.182	21.987.562.347	5.975.631.013	38.326.902	38.497.495.444
Tại ngày cuối năm	51.945.108.906	110.797.262.066	4.903.919.461	13.802.864	167.660.093.297

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: đồng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	1.500.000.000	-	3.322.037.187	4.822.037.187
Số tăng trong năm	5.234.031.852	-	5.593.981.360	10.828.013.212
- Đầu tư XD CB hoàn thành	5.234.031.852	-	5.593.981.360	10.828.013.212
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.734.031.852	-	8.916.018.547	15.650.050.399
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	196.494.220	-	888.984.056	1.085.478.276
Số tăng trong năm	138.219.694	-	313.973.021	452.192.715
- Khấu hao trong năm	138.219.694	-	313.973.021	452.192.715
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	334.713.914	-	1.202.957.077	1.537.670.991
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.303.505.780	-	2.433.053.131	3.736.558.911
Tại ngày cuối năm	6.399.317.938	-	7.713.061.470	14.112.379.408

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	151.351.394.328
- Chi phí sửa chữa nhà máy tro bay Phả Lại	-	4.532.676.301
- Chi phí XD CB nhà máy gạch	-	146.818.718.027
Cộng	-	151.351.394.328

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP/Tỷ lệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		đồng	Giá trị	đồng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty CP thạch cao Đình Vũ	-	-	960.000	9.600.000.000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh			-	-	
Đầu tư vào công ty liên kết			-	-	
Đầu tư dài hạn khác		2.530.000.000		-	
- Công ty CP thạch cao Đình Vũ	253.000	2.530.000.000	-	-	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-		-	
Cộng		2.530.000.000		9.600.000.000	

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo hợp đồng thành lập doanh nghiệp "Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ" số 01/HĐTLĐN-GYP ngày 01/10/2010. Theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường số 08/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2012, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường đã chuyển nhượng một phần số vốn góp nêu trên cho một số cá nhân khác. Năm 2010, công ty nhận ủy thác góp vốn của các cá nhân trên vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ và hạch toán số vốn nhận ủy thác trên khoản mục Phải trả, phải nộp khác của Bảng cân đối kế toán. Số vốn góp hiện tại vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ chiếm 10 % vốn điều lệ.

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Tiền thuê đất	2.622.303.337	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	200.034.333	495.113.057
Cộng	2.822.337.670	495.113.057

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	13.835.470.424	20.259.824.870
- Ngân hàng Ngoại thương (1)	11.835.470.424	20.259.824.870
- Quỹ tín dụng nhân dân Phà Lại (2)	2.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	6.081.906.717	-
Cộng	19.917.377.141	20.259.824.870

(1) Khoản vay ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương, theo các hợp đồng tín dụng số 120043/NHNTHD ngày 17/02/2012; 120198/NHNTHD ngày 04/05/2012 phục vụ cho mua đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất, lãi suất theo từng giấy nhận nợ

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 26/12/2012; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty; lãi suất 1,1%/tháng.

13 . Người mua trả tiền trước

Chi tiết tại phụ lục số 02

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	862.025.615
Thuế thu nhập cá nhân	2.043.120	8.129.552
Cộng	2.043.120	870.155.167

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	246.978.190	142.516.243
Bảo hiểm xã hội	566.206.120	92.044.407
Bảo hiểm y tế	108.990.657	39.303.923
Bảo hiểm thất nghiệp	48.220.810	17.468.410
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Cổ tức phải trả	16.317.210.400	20.934.960.400
Ủy thác góp vốn vào Công ty CP thạch cao Đình Vũ	-	8.070.000.000
Phải trả, phải nộp khác	5.201.929.269	-
Cộng	22.489.535.446	29.296.293.383

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Vay dài hạn	76.134.319.883	76.865.840.224
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (VND)	29.227.601.133	32.475.112.369
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (USD)	39.926.718.750	44.390.727.855
- Quỹ bảo vệ môi trường	6.980.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	76.134.319.883	76.865.840.224

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Thời hạn cho vay 72 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 15%/năm với khoản vay VNĐ và 7%/năm với khoản vay USD, lãi suất có thể điều chỉnh theo thị trường. Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC. Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản hình thành sau dự án và tài sản từ nhà máy sản xuất chế biến tro bay.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 20-11/TD-QMT/SDCC ngày 15/11/2011; Mục đích: Vay vốn để thực hiện dự án "xây dựng nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC"; Hạn mức: 10.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng tính từ khi bắt đầu nhận được khoản vay đầu tiên đến thời điểm cam kết trả hết nợ; Lãi suất cho vay: 5,4%/năm.

17 . Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** (Chi tiết tại phụ lục số 03)**17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	5.345.000.000	5.345.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	13.300.000.000	13.300.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	8.900.000.000	8.900.000.000
Các cổ đông khác	62.455.000.000	62.455.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

17.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.391.165.118)	5.606.268.618
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.391.165.118)	5.606.268.618
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(932)	623

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	67.362.282.575	73.846.154.718
Cộng	67.362.282.575	73.846.154.718
19 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu bán hàng	241.884.407	-
Cộng	241.884.407	-
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán hàng	67.120.398.168	73.846.154.718
Cộng	67.120.398.168	73.846.154.718
21 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hàng hoá đã bán	50.851.586.109	52.290.023.661
Cộng	50.851.586.109	52.290.023.661
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	47.496.426	153.433.304
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.317.608	-
Cộng	73.814.034	153.433.304
23 . Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	9.800.724.011	2.938.243.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.785.321.552
Cộng	9.800.724.011	5.723.564.681

24 . Thu nhập khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý tài sản	-	460.000.000
Thu nhập khác	11.383.597	118.921.137
	11.383.597	578.921.137
25 . Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý tài sản	-	457.473.547
Chi phí khác	287.527.279	599.366.969
	287.527.279	1.056.840.516
26 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	58.159.053.801	
Chi phí nhân công	10.062.946.081	
Chi phí khấu hao	13.636.352.493	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.142.601.842	
Chi phí bằng tiền khác	1.877.810.315	
Cộng	87.878.764.532	

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan		
a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cổ đông	5,94%
2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cổ đông	14,78%
3. Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Cổ đông	9,89%
b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan		
TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Nhận cung cấp dịch vụ	671.542.011
3. Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Cung cấp sản phẩm	21.823.950.466
c) Số dư với các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền
2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Phải trả	100.000.000
		đồng
Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012		697.594.771

2 . Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	1.611.888.541	11.654.319.374	(10.042.430.833)	-86,17%
2	Hoạt động tài chính	(9.726.909.977)	(5.570.131.377)	(4.156.778.600)	-74,63%
3	Hoạt động khác	(276.143.682)	(477.919.379)	201.775.697	42,22%
	Tổng cộng	-8.391.165.118	5.606.268.618	-13.997.433.736	249,67%

Lợi nhuận từ hoạt động chính, hoạt động tài chính giảm mạnh, bởi các nguyên nhân sau:

- Do tình hình kinh tế nói chung và lĩnh vực xây dựng nói riêng trong năm 2012 đi xuống, theo đó cầu về các sản phẩm xây dựng giảm và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2012 so với năm 2011, số tiền 10.042.430.833 đồng, tương ứng 86,17%.
- Trong năm 2012, các công trình XDCH hoàn thành, các chi phí lãi vay không thực hiện vốn hoá mà ghi nhận trực tiếp vào kết quả kinh doanh trong kỳ, do đó lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm (4.156.778.600) đồng, tương ứng - 74,63%.
- Lợi nhuận từ hoạt động khác tăng 201.775.697 đồng, tương ứng 42,22%.

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 đồng	1/1/2012 đồng	31/12/2012 đồng	1/1/2012 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	1.955.871.839	1.852.245.838	1.955.871.839	1.852.245.838
Các khoản phải thu	12.036.034.004	28.915.217.659	11.971.034.004	28.915.217.659
Các khoản đầu tư tài chính	2.530.000.000	9.600.000.000	2.530.000.000	9.600.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	2.530.000.000	9.600.000.000	2.530.000.000	9.600.000.000
Cộng	16.521.905.843	40.367.463.497	16.456.905.843	40.367.463.497
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	33.711.226.426	38.583.502.748	33.711.226.426	38.583.502.748
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản vay	96.051.697.024	97.125.665.094	96.051.697.024	97.125.665.094
Cộng	129.762.923.450	135.709.167.842	129.762.923.450	135.709.167.842

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả chưa được thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	19.917.377.141	76.134.319.883	96.051.697.024
Phải trả người bán	11.221.690.980	-	11.221.690.980
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	22.489.535.446	-	22.489.535.446
Số đầu năm			
Các khoản vay	20.259.824.870	76.865.840.224	97.125.665.094
Phải trả người bán	9.287.209.365	-	9.287.209.365
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	29.296.293.383	-	29.296.293.383

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thanh

Hải Dương, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Kiều Văn Mát

Phụ lục số 01: Phải thu khách hàng

TT	Khách hàng	Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	3.918.653.007	478.906.923
2	Công ty cổ phần Bắc Sơn	936.385.450	203.500.000
3	Công ty cổ phần Sông Đà 5	4.089.207.662	-
4	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1	410.774.881	870.259.958
5	Công ty cổ phần Licogi 16.6	-	15.433.548.580
6	Công ty cổ phần phát triển đô thị Nam Hà Nội	-	6.123.412.424
7	Các khách hàng khác	2.540.851.075	4.868.312.061
	Cộng	11.895.872.075	27.977.939.946

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+500m, QL18, Phá Lại, Chí Linh, Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục số 02: Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng			
TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty cổ phần thạch cao Đình Vũ	10.669.429.600	-
2	Công ty TNHH MTV Việt Xuân	215.626.433	-
3	Các khách hàng khác	26.853.347	135.212.971
	Cộng	10.911.909.380	135.212.971

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	15.152.324.444	2.403.275.906	27.293.894.073	139.762.494.423
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.606.268.618	5.606.268.618
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.772.748.902	1.364.694.704	-	4.137.443.606
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	6.593.894.073	6.593.894.073
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	20.700.000.000	20.700.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	17.925.073.346	3.767.970.610	5.606.268.618	122.212.312.574
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ năm nay	-	-	-	-	-	-	(8.391.165.118)	(8.391.165.118)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	771.391.618	280.313.000	-	1.051.704.618
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	5.606.268.618	5.606.268.618
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	18.696.464.964	4.048.283.610	(8.391.165.118)	109.266.583.456